

# PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI TỈNH QUẢNG BÌNH

**NGUYỄN TỔ TRINH**

Trường Trung cấp Kinh tế Quảng Bình

## 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, khu vực hóa và toàn cầu hóa đã trở thành những xu thế tất yếu của thời đại. Trong xu thế tất yếu ấy, Việt Nam không phải là ngoại lệ. Lực lượng tham gia trực tiếp vào hội nhập kinh tế hơn ai hết lại chính là đội ngũ các doanh nghiệp trong nước.

Bên cạnh những doanh nghiệp quy mô lớn, được xem là đầu tàu phát triển, không thể thiếu sự đóng góp đáng kể của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), mà vị trí và vai trò của nó đã được khẳng định.

Tuy nhiên, thời gian qua các DNNVV nói chung và DNNVV ngành thương mại, dịch vụ nói riêng vẫn phát triển kém hiệu quả, quy mô vốn và lao động chưa tương xứng trong từng lĩnh vực hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp. Việc yếu kém trong tổ chức quản lý do năng lực chuyên môn của cán bộ quản lý, do thiếu vốn, thiếu thông tin về thị trường... nên chưa tạo ra một hướng đi cụ thể để tồn tại và phát triển bền vững trong tương lai.

Sự phát triển đi lên của loại hình DNNVV ngành thương mại, dịch vụ ở Quảng Bình nói chung và ở địa bàn thành phố Đồng Hới nói riêng chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, nhiều doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thua lỗ, không có lãi hoặc có lãi nhưng hiệu quả vẫn còn thấp. Việc tìm ra biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ là việc làm cấp thiết và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố

Đồng Hới. Bài viết này sẽ đánh giá thực trạng và một số biện pháp nhằm phát triển DNNVV ngành thương mại, dịch vụ ở thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Tình hình phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành thương mại, dịch vụ về mặt số lượng

Quy mô về số lượng các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ không ngừng tăng lên. Năm 2011 có 310 doanh nghiệp hoạt động thì đến năm 2013 số lượng DNNVV ngành thương mại, dịch vụ đã tăng lên đến 402 doanh nghiệp.

Theo loại hình sở hữu, trong tổng số các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ, công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ trọng cao nhất (58,71% năm 2011 tăng lên 59,70% năm 2013). Điều này chứng tỏ loại hình sở hữu này đang thu hút sự quan tâm đầu tư của nhiều người dân trên địa bàn.

Theo ngành hàng kinh doanh, tại thời điểm năm 2013, số lượng doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng kinh doanh xe máy, nông lâm sản - thực phẩm - đồ uống; vật liệu xây dựng; thiết bị đồ dùng gia đình chiếm tỷ trọng cao (từ 12,44% đến 24,63%). Kinh doanh xăng dầu và ngành hàng khác biến động không đáng kể và tỷ trọng chiếm thấp (10,70% và 8,71%).

### 2.2. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất của các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ ở thành phố Đồng Hới

Theo loại hình sở hữu, giá trị sản xuất của

công ty trách nhiệm hữu hạn năm 2013 đạt 2.873.124 triệu đồng chiếm tỷ trọng cao nhất, tăng từ 63,47% năm 2011 lên 73,17% năm 2013. Cuối cùng là loại hình CPH, HTX với giá trị sản xuất năm 2011 đạt 340.749 triệu đồng, tỷ trọng giảm từ 14,73% năm 2011 xuống 9,74% năm 2013.

Theo ngành hàng kinh doanh, ngành xe máy

chiếm tỷ trọng cao nhất (48,98%).

Ngành kinh doanh xăng dầu và kinh doanh ngành hàng khác (kinh doanh đồ trang sức, đồ chơi, dụng cụ giải trí...) giá trị sản xuất và tỷ trọng qua các năm biến động không đáng kể.

Qua phân tích, chúng ta thấy nhận rằng, giá trị sản xuất của các DNNVV ngành thương mại,

**Bảng 2.1: Số lượng DNNVV ngành thương mại, dịch vụ thành phố Đồng Hới giai đoạn 2011 - 2013**

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Số lượng (cơ sở)	Cơ cấu (%)	Số lượng (cơ sở)	Cơ cấu (%)	Số lượng (cơ sở)	Cơ cấu (%)
<b>I. Theo loại hình</b>	310	100.00	356	100.00	402	100.00
1. Cty THHH	182	58.71	210	58.99	240	59.70
2. DNTN	80	25.81	90	25.28	92	22.89
3. CP, HTX	48	15.48	56	15.73	70	17.41
<b>II. Theo ngành hàng</b>	310	100.00	356	100	402	100
1. Xe máy	76	24.52	85	23.88	99	24.63
2. VLXD	80	25.81	87	24.44	95	23.63
3. NLS, TP, Đồ uống	56	18.06	62	17.42	80	19.90
4. Thiết bị đồ dùng	39	12.58	45	12.64	50	12.44
5. Xăng dầu	35	11.29	41	11.52	43	10.70
6. Ngành hàng khác	24	7.74	36	10.11	35	8.71

**Bảng 2.2: Giá trị sản xuất của các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Giá trị (Trđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Trđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (Trđ)	Cơ cấu (%)
<b>I. Theo loại hình</b>	2,313,064	100	2829057	100	3,926,873	100
1. Cty THHH	1,468,213	63.47	1,987,234	70.24	2,873,124	73.17
2. DNTN	504,102	21.79	560,127	19.80	671,231	17.09
3. CP, HTX	340,749	14.73	281,696	9.96	382,518	9.74
<b>II. Theo ngành hàng</b>	2,313,064	100	2,829,057	100	3,926,873	100
1. Xe máy	1,012,087	43.76	1,229,012	43.44	1,501,291	38.23
2. VLXD	451,281	19.51	640,124	22.63	600,241	15.29
3. NLS, TP, Đồ uống	302,178	13.06	402,371	14.22	971,213	24.73
4. Thiết bị đồ dùng	156,122	6.75	192,357	6.80	431,901	11.00
5. Xăng dầu	206,781	8.94	309,231	10.93	360,182	9.17
6. Ngành hàng khác	47,725	2.06	55,962	1.98	62,045	1.58

dịch vụ trên địa bàn thành phố có chiều hướng tăng và ổn định qua các năm. Những ngành hàng kinh doanh mũi nhọn như nông lâm sản - thực phẩm - đồ uống, xe máy, vật liệu xây dựng, thiết bị đồ dùng gia đình đã tăng mạnh, hướng phát triển này là hoàn toàn phù hợp, vì những mặt hàng trên phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cho những năm qua và tiếp tục phát triển cho những năm tiếp theo.

**2.3. Lao động trong các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ**

Năm 2011 số lượng lao động trong các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ chỉ mới 8.314 người, chiếm 7,54% trong tổng số lao động toàn thành phố; năm 2012 có 9.021 người chiếm 8,10%, đến năm 2013 con số này đã lên đến 9.912 người, chiếm 8,81% trong tổng số lao động của thành phố. Chứng tỏ khả năng thu hút lao động của các DNNVV nói chung và DNNVV ngành

20,49%. Ngành nông lâm sản thực phẩm tăng từ 15,55% năm 2011 lên 17,67% năm 2013. Qua đó thấy được ngành thiết bị đồ dùng và ngành nông lâm sản là hai ngành thu hút nhiều vốn đầu tư và tốc độ vốn đầu tư tăng nhanh nhất.

**2.5. Lợi nhuận của các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ**

Phân theo loại hình sở hữu, ta thấy lợi nhuận công ty TNHH chiếm tỷ trọng tương đối lớn, từ 119,01 triệu đồng năm 2011 tương ứng với tỷ trọng 48,45% lên 138,95 triệu đồng năm 2013 tương ứng với tỷ trọng 50,07%.

Phân theo ngành hàng kinh doanh, ta thấy lợi nhuận ngành hàng kinh doanh xe máy chiếm tỷ trọng tương đối lớn qua các năm. Lợi nhuận năm 2011 là 69,01 triệu đồng tương ứng với tỷ trọng 28,10%. Lợi nhuận năm 2012 là 72,56 triệu đồng lợi nhuận tương ứng với tỷ trọng 27,00%. Lợi nhuận năm 2013 là 75,87 triệu đồng

**Bảng 2.3 : Lao động trong các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ**

Chỉ tiêu	2011		2012		2013	
	LĐ (người)	Cơ cấu (%)	LĐ (người)	Cơ cấu (%)	LĐ (người)	Cơ cấu (%)
1. Tổng LĐ của TP	110,253	100.00	111,435	100.00	112,517	100.00
2. LĐ của DNNVV	20,916	18.97	21,093	18.93	21,459	19.07
3. LĐ của DNNVV ngành thương mại, dịch vụ	8,314	7.54	9,021	8.10	9,912	8.81

thương mại, dịch vụ nói riêng là rất lớn, đóng góp không nhỏ vào việc giảm tỷ lệ thất nghiệp, giải quyết việc làm cho toàn thành phố.

**2.4. Tình hình vốn kinh doanh của các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ**

Phân theo ngành hàng kinh doanh, ngành kinh doanh xe máy; ngành kinh doanh vật liệu xây dựng; ngành nông lâm sản và ngành thiết bị đồ dùng gia đình tổng số vốn chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Trong đó, ngành kinh doanh thiết bị đồ dùng gia đình vốn đầu tư có xu hướng tăng mạnh nhất cả về số lượng lẫn tỷ trọng, từ 121.923 triệu đồng năm 2011 tương ứng với tỷ trọng 9,47% lên 395.612 triệu đồng năm 2013 tương ứng với tỷ trọng

tương ứng với tỷ trọng 27,34%.

**3. Một số giải pháp phát triển DNNVV ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Đồng Hới**

**3.1. Đánh giá chung các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Đồng Hới**

- Số lượng các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ không ngừng tăng lên nhưng quy mô vốn nhỏ.

- Quy mô lao động và quy mô vốn thấp. Trình độ lao động còn thấp, đội ngũ lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số lao động của các DN.

**Bảng 2.4: Tình hình vốn SXKD của DNNVV ngành thương mại, dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2013		So sánh 2013/2011	
	Trđ	%	Trđ	%	Trđ	%
Tổng số vốn	1,287,197	100	1,931,148	100	643,951	50.03
<b>I. Theo ngành hàng</b>	1,287,197	100	1,931,148	100	643,951	50.03
1. Xe máy	400,182	31.09	450,992	23.35	50,810	12.70
2. VLXD	300,121	23.32	350,165	18.13	50,044	16.67
3. NLS, TP, Đồ uống	200,178	15.55	341,272	17.67	141,094	70.48
4. Thiết bị đồ dùng	121,923	9.47	395,612	20.49	273,689	224.48
5. Xăng dầu	100,991	7.85	160,182	8.29	59,191	58.61
6. Ngành hàng khác	163,802	12.73	232,925	12.06	69,123	42.20
<b>II. Theo loại hình SH</b>	1,287,197	100	1,931,148	100	643,951	50.03
1. Cty THHH	651,021	50.58	997,142	51.63	346,121	53.17
2. DNTN	301,237	23.40	501,231	25.96	199,994	66.39
3. CP, HTX	291,021	22.61	451,021	23.36	160,000	54.98

**Bảng 2.5: Lợi nhuận của các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ**

Chỉ tiêu	2009		2010		2011		So sánh 2010/2009		So sánh 2011/2010	
	Trđ	Cơ cấu (%)	Trđ	Cơ cấu (%)	Trđ	Cơ cấu (%)	±	Cơ cấu (%)	±	Cơ cấu (%)
<b>I. Theo loại hình SH</b>	245.63	100	268.78	100	277.51	100	23.15	9.42	8.73	3.25
1. Cty THHH	119.01	48.45	132.56	49.32	138.95	50.07	13.55	11.39	6.39	4.82
2. DNTN	87.13	35.47	96.71	35.98	99.67	35.92	9.58	11.00	2.96	3.06
3. CP, HTX	39.49	16.08	39.51	14.70	38.89	14.01	0.02	0.05	-0.62	-1.57
<b>II. Theo ngành hàng</b>	245.63	100	268.78	100	277.51	100	23.15	9.42	8.73	3.25
1. Xe máy	69.01	28.10	72.56	27.00	75.87	27.34	3.55	5.14	3.31	4.56
2. VLXD	44.05	17.93	48.32	17.98	50.03	18.03	4.27	9.69	1.71	3.54
3. NLS, TP, Đồ uống	39.81	16.21	43.93	16.34	46.05	16.59	4.12	10.35	2.12	4.83
4. Thiết bị đồ dùng	34.45	14.03	34.67	12.90	34.98	12.60	0.22	0.64	0.31	0.89
5. Xăng dầu	29.91	12.18	34.01	12.65	34.23	12.33	4.1	13.71	0.22	0.65
6. Ngành hàng khác	28.4	11.56	35.29	13.13	36.35	13.10	6.89	24.26	1.06	3.00

- Phần lớn các DN trên địa bàn đang sử dụng công nghệ lạc hậu và trung bình. Các DN chưa chú trọng đến thành lập website để quảng bá thương hiệu của mình.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm nhỏ hẹp, chủ yếu trong thành phố. Các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thường ngắn hạn, theo thời vụ, thiếu ổn định.

- Các DN trên địa bàn thành phố còn gặp nhiều khó khăn về địa điểm kinh doanh, chính sách của Nhà nước về giá cả, thuế, môi trường đầu tư...

### **3.2. Các giải pháp phát triển DNNVV ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Đông Hải**

#### **3.2.1. Giải pháp về thị trường**

*Một là*, hỗ trợ tư vấn cho các DNNVV ngành thương mại, dịch vụ về các kiến thức kinh doanh, thị trường, cách tiếp cận thị trường; cung cấp các thông tin về thị trường, giá cả,...

*Hai là*, tăng cường kiểm tra, thanh tra và quản lý thị trường như xử lý hàng lậu, hàng giả.

#### **3.2.2. Giải pháp về mặt bằng sản xuất**

*Một là*, đẩy nhanh các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai.

*Hai là*, thực hiện nhanh, thỏa mãn công tác giải tỏa, đền bù nhằm vừa đảm bảo quy hoạch đất cho xây dựng các khu công nghiệp, vừa đảm bảo lợi ích thỏa đáng cho người dân.

#### **3.2.3. Giải pháp về vốn**

*Một là*, cần phải tạo ra một sân chơi bình đẳng về tín dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

*Hai là*, phải có các biện pháp cụ thể để xử lý nợ nần dây dưa giữa các doanh nghiệp.

*Ba là*, nên thành lập "Quỹ hỗ trợ và phát triển DNVVN" ở cấp tỉnh, huyện, để giúp cho DNNVV ngành TM, DV vượt qua khó khăn về vốn.

#### **3.2.4. Giải pháp về công nghệ**

*Một là*, phổ biến và hỗ trợ thông tin để các doanh nghiệp nắm bắt kịp thời về công nghệ mới, giúp doanh nghiệp lựa chọn đánh giá công nghệ.

*Hai là*, khuyến khích DNNVV ngành thương mại, dịch vụ chú trọng đầu tư đổi mới

công nghệ thông qua nguồn vốn vay các dự án đổi mới công nghệ với lãi suất ưu đãi.

*Ba là*, mở rộng các hoạt động cho thuê máy móc thiết bị. Đây là giải pháp phù hợp với thực trạng không đủ tài sản thế chấp và năng lực lập dự án của DNNVV ngành thương mại, dịch vụ.

#### **3.2.5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực**

*Một là*, tiếp tục củng cố, sắp xếp và quy hoạch các trường chuyên nghiệp, xác định cơ cấu ngành, nghề đào tạo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*Hai là*, mở các lớp đào tạo phổ cập kiến thức về kinh doanh và pháp luật cho chủ doanh nghiệp, các lớp đào tạo chuyên sâu cho chủ doanh nghiệp trong các lĩnh vực gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Ba là*, thực hiện chế độ tuyển chọn, bổ nhiệm, gắn liền quyền lợi và nghĩa vụ của đội ngũ lãnh quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Với giám đốc doanh nghiệp Nhà nước nếu điều hành doanh nghiệp ba năm liền làm ăn thua lỗ cần dứt khoát thay thế ■

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Đinh Văn Ân, Lê Hữu Nghĩa (2004), *Phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam, lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Lê Xuân Bá, Trần Kinh Hòa, Nguyễn Hữu Thắng (2007), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Báo cáo số 157/BC-UBND tỉnh Quảng Bình ngày 02/12/2010.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), *Báo cáo tình hình triển khai nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*, Hà Nội.
5. Chính phủ (2009), *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 quy định các chính sách trợ giúp và quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2001), *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 quy định các chính sách trợ giúp và quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Hà Nội.
7. Trương Đình Chiến (2002), *Quản trị marketing trong doanh nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.